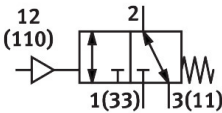


# **Van khí** **VL/O-3-1/8-B-EX** Số bộ phận: 536028

**FESTO**



## **Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                                   | Giá trị                                  |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Chức năng van                                              | Van 3/2 một coil , đóng/mở               |
| Kiểu vận hành                                              | khí nén                                  |
| Chiều rộng lắp đặt                                         | 26 mm                                    |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường (chuẩn hóa theo DIN 1343) | 500 l/ph                                 |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén                             | G1/8                                     |
| Áp suất vận hành                                           | -0.095 MPA...1 MPA<br>-0.95 bar...10 bar |
| Cấu trúc xây dựng                                          | Đế đĩa                                   |
| Kiểu cài đặt lại                                           | lò xo cơ học                             |
| Mức độ bảo vệ                                              | IP65                                     |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                        | theo chỉ thị chống cháy nổ của EU (ATEX) |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                      | theo quy định UK EX                      |
| Danh mục ATEX Khí                                          | II 2G                                    |
| Danh mục ATEX Bụi                                          | II 2D                                    |
| Loại chống cháy nổ Khí                                     | Ex h IIC T4 Gb                           |
| Loại chống cháy nổ Bụi                                     | Ex h IIIC T130°C Db                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh ngoài                       | -10°C ≤ Ta ≤ +60°C                       |
| Phê duyệt bảo vệ Ex bên ngoài Liên minh Châu Âu            | EPL Db (GB)<br>EPL Gb (GB)               |
| Chiều rộng định mức                                        | 5 mm                                     |
| Kích thước lưới                                            | 27 mm                                    |
| Chức năng khí xả                                           | có thể điều tiết                         |
| Nguyên lý bít                                              | mềm                                      |
| Vị trí lắp đặt                                             | bất kì                                   |
| Kiểu điều khiển                                            | trực tiếp                                |
| kiểm soát cung cấp không khí                               | bên ngoài                                |
| Hướng dòng chảy                                            | có thể đảo ngược                         |
| Xếp chống                                                  | gối chống âm                             |
| Áp suất điều khiển                                         | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar        |
| Tần số chuyển mạch tối đa                                  | 12 Hz                                    |
| Thời gian chuyển mạch tắt                                  | 10 ms                                    |

| Đặc tính                                         | Giá trị                                                                                               |
|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thời gian chuyển mạch bật                        | 4 ms                                                                                                  |
| Xung thử nghiệm dương tính tối đa với tín hiệu 0 | 2200 $\mu$ s                                                                                          |
| Xung thử nghiệm âm tính tối đa với 1 tín hiệu    | 3700 $\mu$ s                                                                                          |
| Chống cháy nổ                                    | Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 1 (UKEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 21 (UKEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Môi chất vận hành                                | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển            | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                         |
| Lớp chống ăn mòn KBK                             | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                                                              |
| Tuân thủ LABS                                    | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                     |
| Nhiệt độ bảo quản                                | -20 °C...60 °C                                                                                        |
| Nhiệt độ trung bình                              | -10 °C...60 °C                                                                                        |
| Môi chất kiểm soát                               | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                   | -10 °C...60 °C                                                                                        |
| trọng lượng sản phẩm                             | 150 g                                                                                                 |
| Kiểu gắn                                         | trên thanh ray PR<br>với lỗ xuyên<br>tùy ý:                                                           |
| Kết nối lỗ mở thông khí                          | M5                                                                                                    |
| Cổng nối khí nén 110                             | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 1                               | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 11                              | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 2                               | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 3                               | G1/8                                                                                                  |
| Cổng nối khí nén 33                              | G1/8                                                                                                  |
| Ghi chú vật liệu                                 | Tuân thủ RoHS                                                                                         |
| Vật liệu của phốt                                | NBR                                                                                                   |
| Vật liệu vỏ                                      | Nhôm đúc áp lực                                                                                       |